

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500301

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 11/05/2015

Giờ thi: 13h15

Phòng thi: B2.7

Giám thị 1: Minh Hiếu Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Diệu Lê Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310010004	Lê Đức	Anh	02/02/1995	<u>[Signature]</u>		2,6	Hai sáu	C15TH	
2	1110130006	Lê Thị Hồng	Anh	02/02/1993	<u>[Signature]</u>		3,0	Ba chẵn	C13KT1	
3	1210140006	Phạm Loan	Anh	24/05/1994	<u>[Signature]</u>		2,6	Hai sáu	C14TC1	
4	1210060006	Đặng Huy	Bảo	02/08/1994	<u>[Signature]</u>		4,6	Bốn sáu	C14XD	
5	1210060004	Lê Đình	Bảo	28/10/1994	<u>[Signature]</u>		4,4	Bốn bốn	C14XD	
6	1210060005	Lê Văn	Bảo	20/07/1994	<u>[Signature]</u>		5,6	Năm sáu	C14XD	
7	1210060008	Phan Thanh	Bình	07/05/1994	<u>[Signature]</u>		4,1	Bốn một	C14XD	
8	1210060010	Đỗ Phước	Chiến	01/01/1994	<u>[Signature]</u>		3,8	Ba tám	C14XD	
9	1310010024	Lê Quốc	Chinh	18/05/1994	<u>[Signature]</u>		2,8	Hai tám	C15TH	
10	1210010004	Tô Văn	Cơ	09/10/1993	<u>[Signature]</u>		3,1	Ba một	C14TH	
11	1210010006	Trần Phước	Danh	08/04/1994	<u>[Signature]</u>		3,4	Ba bốn	C14TH	
12	1210090068	Nguyễn Phương	Dung	27/02/1994	<u>[Signature]</u>		2,9	Hai chín	C14QT1	
13	1310090019	Trần Hoàng	Duy	21/01/1995	<u>[Signature]</u>		2,3	Hai ba	C15CN	
14	1210080006	Lê Thị Quyên	Duyên	26/10/1993	<u>[Signature]</u>				C14MT	Nợ HP ✓
15	1210140158	Hà Quyền	Đại	19/11/1994	<u>[Signature]</u>		3,5	Ba năm	C14TC2	
16	1310030013	Trịnh Văn	Đạt	20/01/1995	<u>[Signature]</u>		3,5	Ba năm	C15DDT	
17	1210010050	Lê Trần Hoàng	Đức	17/06/1994	<u>[Signature]</u>		4,4	Bốn bốn	C14TH	
18	1210060019	Lý Thành	Hải	20/02/1994	<u>[Signature]</u>		3,5	Ba năm	C14XD	
19	1210060020	Nguyễn Ngọc Minh	Hải	26/06/1994	<u>[Signature]</u>		4,0	Bốn chẵn	C14XD	
20	1210090111	Nguyễn Văn	Hải	1994	<u>[Signature]</u>		3,0	Ba chẵn	C14QT1	
21	1310100019	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	02/01/1994	<u>[Signature]</u>		2,6	Hai sáu	C15QT1	
22	1210020002	Phạm Thanh	Hiền	29/07/1993	<u>[Signature]</u>		3,0	Ba chẵn	C14DTT	Nợ HP 14/35
23	1310010011	Ngô Huy	Hoàng	03/10/1995	<u>[Signature]</u>		3,5	Ba năm	C15TH	
24	1210060027	Nghiêm Duy	Hòa	26/03/1993	<u>[Signature]</u>		3,7	Ba bảy	C14XD	
25	1210060028	Phạm Quốc	Hòa	09/10/1994	<u>[Signature]</u>		4,3	Bốn ba	C14XD	
26	1210060031	Phạm Minh	Huy	11/05/1994	<u>[Signature]</u>		2,3	Hai ba	C14XD	
27	1310100082	Phan Thị Thanh	Huyền	13/05/1994	<u>[Signature]</u>		3,6	Ba sáu	C15QT1	
28	1210090162	Trần Thị Thu	Huyền	01/12/1994	<u>[Signature]</u>		2,7	Hai bảy	C14QT2	
29	1210060033	Phan Phúc	Khải	01/01/1994	<u>[Signature]</u>		4,7	Bốn bảy	C14XD	
30	1210060032	Võ Văn	Khâm	26/04/1994	<u>[Signature]</u>		2,2	Hai hai	C14XD	
31	1210040012	Lý Văn	Khiêm	10/02/1994	<u>[Signature]</u>		3,0	Ba chẵn	C14CK	
32	1210060037	Đoàn Sĩ	Khuyến	10/06/1994	<u>[Signature]</u>		4,4	Bốn bốn	C14XD	

	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
0014	Đặng Văn Khương	10/06/1994	<i>Đặng Văn Khương</i>		1,4	Một bốn	C14CK	Nợ HP 14/14
10060005	Vũ Hoàng Thanh Lam	28/03/1995	<i>Lam</i>		4,3	Bốn ba	C15XD	
1210130093	Phạm Thanh Lâm	17/04/1994	<i>Phạm Thanh Lâm</i>		2,9	Hai chín	C14KT1	Nợ HP 14/16

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500301

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 11/05/2015

Giờ thi: 13h15

Phòng thi: B2.8

Giám thị 1:

Ngọc Thu

Ký tên:

Thu

Giám thị 2:

Yến Hà

Ký tên:

Yến Hà

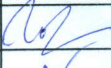
Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060043	Nguyễn Đoàn	Long	02/10/1994	<i>Long</i>		2,8	Hai tám	C14XD	
2	1310010003	Trương Vĩnh	Long	30/12/1995	<i>Long</i>		3,3	Ba ba	C15TH	
3	1210080023	Nguyễn Phúc	Lợi	01/09/1994	<i>Lợi</i>		2,9	Hai chín	C14MT	<i>Ng HP3</i>
4	1210060044	Nguyễn Thái	Luân	09/10/1994	<i>Luân</i>		2,6	Hai sáu	C14XD	
5	1310100122	Lê Thị Thúy	Nga	10/02/1995	<i>Lê Thị Thúy</i>		2,2	Hai hai	C15QT2	
6	1210010039	Phạm Hồng	Nghĩa	28/07/1994	<i>Phạm Hồng</i>		2,4	Hai một	C14TH	<i>Ng HP8</i>
7	1310100051	Lê Kim	Ngọc	13/03/1994	<i>Lê Kim</i>		2,8	Hai tám	C15QT1	<i>Ng HP4</i>
8	1310010027	Nguyễn Nguyên	Ngọc	24/08/1995	<i>Nguyễn Nguyên</i>		3,6	Ba sáu	C15TH	
9	1210140268	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	24/09/1994	<i>Nguyễn Thị Kim</i>				C14TC3	
10	1210010044	Võ Minh	Nhân	10/05/1994	<i>Võ Minh</i>		3,4	Ba bốn	C14TH	
11	1210060058	Cao Thanh	Như	19/11/1994	<i>Cao Thanh</i>		2,4	Hai một	C14XD	
12	1210030017	Võ Văn	Ni	02/01/1994	<i>Võ Văn</i>		2,2	Hai hai	C14DDT	
13	1210060064	Dương Văn	Phi	30/12/1992	<i>Dương Văn</i>		3,0	Ba chữ	C14XD	
14	1210060065	Nguyễn Hoàng	Phi	11/03/1994	<i>Nguyễn Hoàng</i>		2,8	Hai tám	C14XD	
15	1210060066	Ngô Văn	Phong	12/07/1994	<i>Ngô Văn</i>		2,8	Hai tám	C14XD	
16	1310010031	Phạm Hoàng	Phong	24/11/1995	<i>Phạm Hoàng</i>		3,7	Ba bảy	C15TH	
17	1210060068	Nguyễn Thành	Phương	21/01/1994	<i>Nguyễn Thành</i>		5,2	Năm hai	C14XD	
18	1210140243	Nguyễn Thị	Quyên	23/07/1993	<i>Nguyễn Thị</i>		1,8	Một tám	C14TC2	
19	1310010016	Lương Ngọc Phước	Tài	21/04/1995	<i>Lương Ngọc Phước</i>		2,2	Hai hai	C15TH	
20	1210060077	Trần	Tàu	15/01/1993	<i>Trần</i>		2,2	Hai hai	C14XD	<i>Ng HP8</i>
21	1210140276	Phạm Phương	Thanh	25/08/1994	<i>Phạm Phương</i>		3,0	Ba chữ	C14TC3	
22	1210090419	Thái Hà Thanh	Thanh	23/04/1994	<i>Thái Hà Thanh</i>		2,8	Hai tám	C14QT4	
23	1210010071	Kim Ngọc	Thiện	11/10/1994	<i>Kim Ngọc</i>		3,2	Ba hai	C14TH	
24	1310100069	Trần Thị Thu	Thủy	10/05/1994	<i>Trần Thị Thu</i>		4,0	Bốn chữ	C15QT2	
25	1310050011	Nguyễn Trung	Tiến	07/09/1991	<i>Nguyễn Trung</i>		3,4	Ba bốn	C15CDT	
26	1310100137	Nguyễn Thị Bảo	Trân	10/12/1994	<i>Nguyễn Thị Bảo</i>		1,6	Một sáu	C15QT2	
27	1210060093	Nguyễn Quang	Trung	26/09/1994	<i>Nguyễn Quang</i>		2,7	Hai bảy	C14XD	<i>Ng HP6</i>
28	1210140361	Tạ Hoàng	Tuấn	04/10/1994	<i>Tạ Hoàng</i>		2,6	Hai sáu	C14TC3	
29	1210010086	Trương Minh	Tuấn	05/01/1994	<i>Trương Minh</i>		2,9	Hai chín	C14TH	<i>Ng HP4</i>
30	1210140364	Nguyễn Thanh	Tùng	08/08/1993	<i>Nguyễn Thanh</i>		1,8	Một tám	C14TC3	
31	1210060091	Lê Trần Thanh	Tường	30/11/1993	<i>Lê Trần Thanh</i>		1,7	Một bảy	C14XD	
32	1210010088	Lê Thảo	Uyên	19/01/1992	<i>Lê Thảo</i>		2,5	Hai năm	C14TH	

	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
0098	Phạm Ngọc Văn	23/05/1994			3,7	Ba bảy	C14XD	
10010092	Võ Tuấn Vũ	04/11/1993					C14TH	Nợ HP
1310030005	Nguyễn Phi Yên	01/01/1995			2,9	Hai chín	C15DDT	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500302

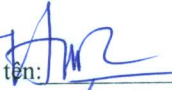
Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 15/05/2015

Giờ thi: 15h15

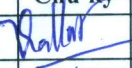
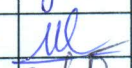
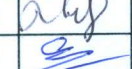
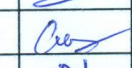
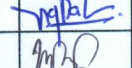
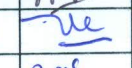
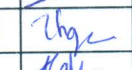
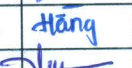
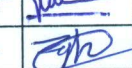
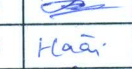
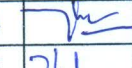
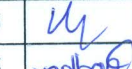
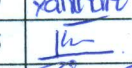
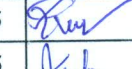
Phòng thi: A1.8

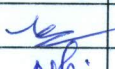
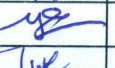
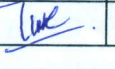
Giám thị 1: M. Grung Ký tên: 

Giám thị 2: Ngọc Phu Ký tên: 

Giám thị 3: Ký tên: _____

Giám thị 4: Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130006	Hứa Triều Anh	15/10/1994			2,7	Hai bảy	C14KT1	
2	1310110058	Lê Trần Trâm Anh	22/02/1995			2,9	Hai chín	C15KT	
3	1210130002	Phan Hoài Ân	04/12/1983			3,1	Ba một	C14KT1	
4	1310110106	Mai Thị Kim Chi	01/06/1995			3,1	Ba một	C15KT	
5	1210090049	Nguyễn Chí Cường	20/12/1994			2,6	Hai sáu	C14QT1	Nợ HP
6	1210090052	Nguyễn Tuấn Cường	09/12/1994			3,3	Ba ba	C14QT1	
7	1210090053	Trần Văn Cường	21/08/1994			2,9	Hai chín	C14QT1	
8	1210090056	Nguyễn Công Danh	11/07/1994			2,7	Hai bảy	C14QT1	
9	1210090059	Lê Ngọc Diễm	17/04/1994			2,2	Hai hai	C14QT1	
10	1310080033	Trần Công Duy	17/11/1995			3,2	Ba hai	C15MT	
11	1310080005	Võ Thị Mỹ Duyên	29/10/1995			2,9	Hai chín	C15MT	
12	1210090324	Trần Thành Được	31/05/1993					C14QT3	Nợ HP
13	1210090086	Nguyễn Thị Thùy Giang	25/04/1994			4,0	Bốn chẵn	C14QT1	
14	1210140053	Nguyễn Thị Thu Hà	24/02/1994			2,5	Hai năm	C14TC1	
15	1310080043	Nguyễn Minh Hải	28/09/1994			3,6	Ba sáu	C15MT	
16	1310120014	Phạm Thanh Hằng	30/08/1994			2,1	Hai một	C15TC	
17	1210130112	Tổng Thị Lệ Hằng	11/09/1994			2,3	Hai ba	C14KT2	
18	1210080007	Trần Trung Hậu	17/08/1994			2,7	Hai bảy	C14MT	Nợ HP
19	1210090113	Lâm Văn Hiền	27/08/1994			2,0	Hai chẵn	C14QT1	
20	1310010005	Từ Minh Hiếu	20/09/1995			2,8	Hai tám	C15TH	
21	1310010014	Lu Thanh Hoài	24/10/1995			2,6	Hai sáu	C15TH	Nợ HP
22	1210140099	Đinh Thúy Huyền	25/08/1994			4,1	Bốn một	C14TC1	
23	1310080015	Võ Thị Ngọc Huyền	20/12/1995			4,6	Bốn sáu	C15MT	
24	1210140085	Nguyễn Thành Hưng	20/02/1993			2,4	Hai bốn	C14TC1	
25	1310100064	Trần Quốc Khải	17/01/1995			5,4	Năm bốn	C15QT1	
26	1310080012	Nguyễn Văn Khánh	18/11/1995			1,8	Một tám	C15MT	
27	1310080011	Tsản Thị Bích Kim	16/05/1995			2,9	Hai chín	C15MT	
28	1310110098	Nguyễn Thị Kim Liên	02/01/1995			3,0	Ba chẵn	C15KT	
29	1310120031	Nguyễn Thị Yến Linh	19/07/1995			2,6	Hai sáu	C15TC	
30	1210060045	Võ Thành Luân	20/12/1992			1,2	Một hai	C14XD	
31	1210040020	Nguyễn Đức Minh	20/09/1994			3,8	Ba tám	C14CK	
32	1210140189	Nguyễn Phương Thảo Nguyễn	20/03/1994					C14TC2	Nợ HP

	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
060055	Từ Minh Nguyên	01/02/1993			3,7	Ba bảy	C14XD	Không HP
310100085	Nguyễn Thị Ý Nhi	23/04/1995	Nhi		3,4	Ba bốn	C15QT2	
1210140201	Phạm Trần Yên Nhi	29/12/1994			2,1	Hai một	C14TC2	Không HP
36 1210090307	Huỳnh Kim Nhu	19/11/1994			2,2	Hai hai	C14QT3	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500302

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 15/05/2015

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.7

Giám thị 1: D. Lê Ký tên: _____

Giám thị 2: M. Tru' Ký tên: Tru'

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210090311	Nguyễn Thị Nhung	03/02/1993	<u>Nhung</u>		2,8	Hai tám	C14QT3	
2	1210130169	Lại Thị Hồng	20/08/1993	<u>Hồng</u>		3,1	Ba một	C15KT	
3	1210010047	Phan Văn Nhựt	12/11/1994	<u>Nhựt</u>		4,0	Bốn chẵn	C14TH	
4	1210090368	Nguyễn Duy Quý	02/08/1994	<u>Quý</u>				C14QT4	
5	1310100017	Trương Văn Quý	26/07/1995	<u>Quý</u>		3,1	Ba một	C15QT1	
6	1310100179	Lai Xuân Sơn	06/07/1994	<u>Sơn</u>		3,0	Ba chẵn	C15QT1	
7	1210090407	Ngô Tấn Tài	12/10/1994	<u>Tài</u>		3,3	Ba ba	C14QT4	
8	1210090397	Dương Thị Nhật Tâm	27/10/1993	<u>Tâm</u>		3,3	Ba ba	C14QT4	
9	1210090405	Phan Thành Tân	09/03/1994	<u>Tân</u>		3,0	Ba chẵn	C14QT4	
10	1210140278	Trần Châu Thanh	07/06/1994	<u>Thanh</u>		3,3	Ba ba	C14TC3	
11	1210100012	Lê Hữu Thành	18/11/1994	<u>Thành</u>		4,5	Bốn rưỡi	C14CN	
12	1110090321	Tạ Nguyên Thành	09/02/1992	<u>Thành</u>				C13QT3	Nợ HP
13	1210030026	Võ Chiến Thành	01/06/1994	<u>Thành</u>		4,1	Bốn một	C14DDT	
14	1210090435	Nguyễn Thị Thu Thảo	22/06/1993	<u>Thu Thảo</u>		2,3	Hai ba	C14QT4	
15	1210090436	Phạm Ngọc Thảo	12/03/1994	<u>Thảo</u>		3,0	Ba chẵn	C14QT4	
16	1210130216	Nguyễn Quang Thái	13/06/1994	<u>Thái</u>				C14KT2	Nợ HP
17	1210060078	Lê Văn Thắng	12/04/1994	<u>Thắng</u>		3,9	Ba chín	C14XD	
18	1210130240	Hồ Thị Thiện	03/03/1994	<u>Thiện</u>				C14KT3	Nợ HP
19	1310080035	Trần Thị Mỹ Thu	06/11/1995	<u>Thu</u>		3,7	Ba bảy	C15MT	
20	1210060084	Nguyễn Quý Thanh Thuận	10/11/1992	<u>Thuận</u>		2,4	Hai bốn	C14XD	
21	1210060085	Phạm Thuận	20/08/1994	<u>Thuận</u>		3,4	Ba bốn	C14XD	
22	1210040042	Phạm Ngọc Thủy	24/03/1994	<u>Thủy</u>		4,0	Bốn chẵn	C14CK	
23	1310110074	Trần Thị Phương Thúy	20/06/1995	<u>Thúy</u>		3,1	Ba một	C15KT	
24	1210140313	Nguyễn Minh Tiến	15/04/1994	<u>Tiến</u>		3,0	Ba chẵn	C14TC3	
25	1210010076	Võ Văn Tính	24/04/1993	<u>Tính</u>		4,0	Bốn chẵn	C14TH	
26	1210140339	Đỗ Hoàng Thiên Trang	05/10/1993	<u>Trang</u>		4,8	Bốn tám	C14TC3	Nợ HP
27	1210010079	Lê Thị Huyền Trang	12/11/1994	<u>Trang</u>		4,0	Bốn chẵn	C14TH	Nợ HP
28	1310080017	Ngô Thị Lệ Trang	21/06/1995	<u>Trang</u>		5,0	Năm chẵn	C15MT	
29	1310110029	Trần Thu Trang	04/05/1994	<u>Trang</u>		2,8	Hai tám	C15KT	
30	1310080007	Lê Thị Mỹ Tuyền	30/9/1995	<u>Tuyền</u>		4,2	Bốn hai	C15MT	
31	1210090555	Nguyễn Thị Hoàng Tú	24/03/1994	<u>Tú</u>		2,8	Hai tám	C14QT5	
32	1210100020	Lưu Văn Văn	26/05/1994	<u>Văn</u>		3,1	Ba một	C14CN	

	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
✓ 100021	Nguyễn Anh Văn	06/04/1994	<i>Văn</i>		4,0	Bốn chẵn	C14CN	
210090584	Nguyễn Hoàng Vũ	26/09/1994	<i>W</i>		4,1	Bốn một	C14QT5	
1210010091	Nguyễn Việt Vương	19/01/1994	<i>V</i>		2,4	Hai bốn	C14TH	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.